

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8843 /UBND-VX
V/v triển khai Quyết định số
1255/QĐ-TTg ngày 10/7/2026 của
Thủ tướng Chính phủ

Nghệ An, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 10/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo (*Văn bản gửi kèm theo*).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Văn Thành giao:

Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở, ngành và UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ phổ biến và triển khai thực hiện Quyết định nêu trên đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; báo cáo, tham mưu UBND tỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP VX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Hồ Đức Tuấn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1255/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 95/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về việc đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 906/TTr-BGDDT ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc phê duyệt Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo (thay thế Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo quy định của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức là cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn tại Quyết định này để xây dựng phương án tổ chức thực hiện, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề quy định tại: Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của

Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung đề xuất, kiến nghị và tài liệu liên quan tại Tờ trình số 906/TTr-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b), Sơn.

14

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiến Châu



DANH MỤC

Các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ (Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Đối với giáo dục mầm non, phổ thông (bao gồm các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập và các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật)

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
1	Cơ sở giáo dục mầm non				- Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT; - Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục ban hành kèm theo Thông tư 49/2021/TT-BGDĐT; - Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông ban hành tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.		

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
1.1	Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thực	30 trẻ	03 - 12 tháng tuổi: 12 trẻ 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	2,7m ² /trẻ		Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra hằng năm	
1.2	Trường mầm non					Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
1.2.1	Đô thị, khu công nghiệp	09 nhóm, lớp	3 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	08m ² /trẻ (riêng đối với khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, có thể thay thế diện tích khu đất xây dựng trường bằng diện tích sàn xây dựng và phải bảo đảm diện tích sàn xây dựng không thấp hơn diện tích đất bình quân tối thiểu cho một trẻ em theo quy định)		Huy động trẻ ổn định ít nhất 03 năm liên tiếp. Hằng năm huy động tối thiểu đạt 50 trẻ	
1.2.2	Nông thôn, xã không thuộc vùng khó khăn, xã có trên 5.000 người	09 nhóm lớp	03 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	12m ² /trẻ		Huy động trẻ ổn định ít nhất 03 năm liên tiếp. Hằng năm huy động tối thiểu đạt 50 trẻ	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
1.2.3	Xã thuộc vùng khó khăn, xã có quy mô dân số dưới 5.000 người và các trường dân lập, tư thục	05 nhóm, lớp	03 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	12m ² /trẻ		Huy động trẻ ổn định ít nhất 02 năm. Hằng năm huy động tối thiểu đạt 30 trẻ	
1.2.4	Hải đảo	03 nhóm, lớp	03 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ 3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	12m ² /trẻ		Huy động trẻ ổn định ít nhất 02 năm liên tiếp. Hằng năm huy động tối thiểu đạt 30 trẻ	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
2	Trường tiểu học				- Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT; - Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	
2.1	Đô thị, khu công nghiệp	10 lớp	35	06m ² /học sinh (riêng đối với khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, có thể thay thế diện tích khu đất xây dựng trường bằng diện tích sàn xây dựng và bảo đảm diện tích sàn xây dựng không thấp hơn diện tích đất bình quân tối thiểu cho một học sinh theo quy định)		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 05 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 02 lớp	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
2.2	Khu vực nông thôn, miền núi (không bao gồm các xã thuộc khu vực khó khăn và hải đảo)	10 lớp	35	10m ² /học sinh		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 5 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 02 lớp	
2.3	Các xã thuộc khu vực khó khăn và hải đảo	05 lớp	35	10m ² /học sinh		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 05 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 01 lớp	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
3	Trường trung học cơ sở				- Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT; - Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	
3.1	Đô thị, khu công nghiệp	08 lớp		6m ² /học sinh (riêng đối với khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, có thể thay thế diện tích khu đất xây dựng trường bằng diện tích sàn xây dựng và bảo đảm diện tích sàn xây dựng không thấp hơn diện tích đất bình quân tối thiểu cho một học sinh theo quy định)		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 04 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 02 lớp	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
3.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	08 lớp	45	10m ² /học sinh		Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	
4	Trường trung học phổ thông				- Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT; - Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m^2 /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
4.1	Đô thị, khu công nghiệp	15 lớp	45	6 m^2 /học sinh (riêng đối với khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, có thể thay thế diện tích khu đất xây dựng trường bằng diện tích sàn xây dựng và bảo đảm diện tích sàn xây dựng không thấp hơn diện tích đất bình quân tối thiểu cho một học sinh theo quy định)		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 03 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 05 lớp	
4.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	15 lớp	45	10 m^2 /học sinh		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 3 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 05 lớp	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
5	Trường phổ thông có nhiều cấp học				- Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT; - Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra theo từng năm học	
5.1	Đô thị, khu công nghiệp	09 lớp	Tiểu học: 35 Trung học cơ sở: 45 Trung học phổ thông: 45	06 m ² /học sinh (riêng đối với khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, có thể thay thế diện tích khu đất xây dựng trường bằng diện tích sàn xây dựng và bảo đảm diện tích sàn xây dựng không thấp hơn diện tích đất bình quân tối thiểu cho một học sinh theo quy định)		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 5 năm liên tiếp. Hằng năm nhập học tối thiểu đạt 02 lớp	

TT	Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất bình quân tối thiểu (m ² /trẻ, học sinh)	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
5.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	09 lớp	Tiểu học: 35 Trung học cơ sở: 45 Trung học phổ thông: 45	10 m ² /học sinh		Học sinh nhập học ổn định ít nhất 5 năm liên tiếp Hàng năm nhập học tối thiểu đạt 02 lớp	

Ghi chú: Các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng đầy đủ các quy định tại Quyết định này thì được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục theo quy định hiện hành.

II. Đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

Loại hình	Quy hoạch mạng lưới	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Diện tích đất sử dụng tối thiểu	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên	Ghi chú
Trường cao đẳng	Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ	20.000m ² đối với khu vực đô thị; 40.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị. Trường hợp địa điểm xây dựng cơ sở	Nghị định 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP); Nghị định	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra; đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 3 năm; số lượng nghề đào tạo ở trình độ cao	Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25; số lượng giáo viên, giảng viên cơ hữu tối	

Loại hình	Quy hoạch mạng lưới	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Diện tích đất sử dụng tối thiểu	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên	Ghi chú
	nghiệp	độ đào tạo	vật chất vừa có diện tích đất sử dụng tại khu vực đô thị vừa có diện tích đất sử dụng tại khu vực ngoài đô thị thì được thực hiện quy đổi diện tích đất theo tỷ lệ tương ứng giữa đất khu vực đô thị với đất khu vực ngoài đô thị là 1 : 2	95/2026/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); - Diện tích phòng học lý thuyết, phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo ở mức bình quân ít nhất 5,5 m ² /người học	đăng tối thiểu là 3 nghề	thiếu 60%	
Trường trung cấp			10.000 m ² đối với khu vực đô thị, 20.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị. Trường hợp địa điểm xây dựng cơ sở vật chất vừa có diện tích đất sử dụng tại khu vực đô thị vừa có diện tích		Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra; đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 3 năm; số lượng nghề đào tạo ở trình độ trung cấp tối thiểu là 03 nghề		

Loại hình	Quy hoạch mạng lưới	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Diện tích đất sử dụng tối thiểu	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên	Ghi chú
			đất sử dụng tại khu vực ngoài đô thị thì được thực hiện quy đổi diện tích đất theo tỷ lệ tương ứng giữa đất khu vực đô thị với đất khu vực ngoài đô thị là 1 : 2				
Trung tâm GDNN, Trung tâm GDNN - GDTX, Trung tâm GDTX			1.000 m ²	- Diện tích phòng học lý thuyết, phòng, xưởng thực hành dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo ở mức bình quân ít nhất 04 m ² /người học	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra; đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 03 năm	Có đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên tối đa là 25; đối với các nghề yêu cầu về năng khiếu, đảm bảo tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi tối đa là 15 học sinh/giáo viên, có giáo viên cơ hữu cho nghề tổ chức đào tạo	

III. Đối với giáo dục đại học

Cơ sở giáo dục đại học	Quy hoạch mạng lưới	Quy mô tối thiểu	Tỷ lệ tối đa học sinh, sinh viên/giảng viên	Diện tích đất tối thiểu	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi	Ghi chú
Đại học, trường đại học, học viện	Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học	300 sinh viên/năm	Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không lớn hơn 40	Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m²/người học; - Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²/người học; - Diện tích đất xây dựng trường tại trụ sở chính tối thiểu là 05 ha.	- Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025; - Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra; đảm bảo tuyển sinh ổn định ít nhất 03 năm. Hằng năm tuyển sinh tối thiểu 200 sinh viên	

IV. Đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ giáo dục và đào tạo

TT	Đơn vị/ vùng miền	Các tiêu chí phải đạt			Điều kiện	Ghi chú
		Quy mô	Pháp lý	Tiêu chuẩn		
1	Cơ sở dịch vụ ăn uống cho học sinh, sinh viên					
1.1	Đô thị	- Đáp ứng từ 80 học sinh phổ thông nội trú, 100 học sinh trung cấp, 150 sinh viên đại học, cao đẳng trở lên	- Thành lập theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân đầy đủ; - Có đăng ký kinh doanh tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; - Có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Có điều lệ tổ chức hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng; - Có quy trình kiểm soát chất lượng; - Đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm duyệt, xác nhận bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy.	- Sử dụng lao động làm việc không có bệnh nguy hiểm, bệnh truyền nhiễm, bệnh kinh niên và có giấy khám sức khỏe hằng năm của cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận; - Đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế; quy định của pháp luật có liên quan; - Chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên về vệ sinh thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền.	Hoạt động trong khuôn viên nhà trường	

TT	Đơn vị/ vùng miền	Các tiêu chí phải đạt			Điều kiện	Ghi chú
		Quy mô	Pháp lý	Tiêu chuẩn		
1.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	Đáp ứng từ 50 học sinh phổ thông nội trú, 80 học sinh trung cấp, 100 sinh viên đại học, cao đẳng, trở lên	- Thành lập theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân đầy đủ; - Có đăng ký kinh doanh tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; - Có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Có điều lệ tổ chức hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng; - Có quy trình kiểm soát chất lượng; - Đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm duyệt, xác nhận bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy.	- Sử dụng lao động làm việc không có bệnh nguy hiểm, bệnh truyền nhiễm, bệnh kinh niên và có giấy khám sức khỏe hằng năm của cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận; - Đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm hiện hành; - Chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên về vệ sinh thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền.	- Hoạt động trong khuôn viên nhà trường; - Có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở cung cấp dịch vụ với nhà trường và cơ quan y tế địa phương.	
2	Cơ sở dịch vụ nhà ở cho học sinh, sinh viên					

TT	Đơn vị/ vùng miền	Các tiêu chí phải đạt			Điều kiện	Ghi chú
		Quy mô	Pháp lý	Tiêu chuẩn		
2.1	Đô thị	- Đáp ứng từ 50 học sinh phổ thông nội trú, 80 học sinh trung cấp, 100 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên	- Thành lập theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân đầy đủ; - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; - Có điều lệ tổ chức hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng.	- Đảm bảo đúng diện tích về đất, tiêu chuẩn xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Xây dựng; - Đảm bảo đủ các trang thiết bị về giường nằm cá nhân và điện, nước sinh hoạt; - Đảm bảo các tiêu chuẩn về an ninh, trật tự xã hội; phòng cháy và chữa cháy; cấp cứu theo quy định của các cấp có thẩm quyền ban hành.	Cơ sở ký túc xá nằm trong khuôn viên của trường hoặc nằm ngoài khuôn viên của trường nhưng trong quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền làm khu ký túc xá tập trung, có Giấy phép đăng ký kinh doanh về dịch vụ nhà ở cho sinh viên	
2.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	- Đáp ứng từ 30 học sinh phổ thông nội trú, 50 học sinh trung cấp, 80 sinh viên đại học và cao đẳng trở lên				
3	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề)	- Có trụ sở hoạt động ổn định, bảo đảm diện tích làm việc tối thiểu 08 m ² /người; có đủ trang thiết bị	- Được thành lập theo quy định của pháp luật; - Được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;	- Người lao động được đào tạo về kiểm định và phù hợp về trình độ chuyên môn theo quy định chức danh của các lĩnh vực đảm bảo kiểm định;	Hoạt động ổn định liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày được cơ	

TT	Đơn vị/ vùng miền	Các tiêu chí phải đạt			Điều kiện	Ghi chú
		Quy mô	Pháp lý	Tiêu chuẩn		
	và giáo dục phổ thông)	phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; - Có ít nhất 10 kiểm định viên cơ hữu làm việc toàn thời gian theo hợp đồng lao động tối thiểu từ 12 tháng trở lên và có kinh nghiệm tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục trong thời gian từ 05 năm trở lên.	- Có quy chế tổ chức và hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục minh bạch, phù hợp với mục đích đơn vị dịch vụ công.	- Sử dụng bộ tiêu chí kiểm định đảm bảo tính pháp lý; - Chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có); có kết quả đánh giá đạt mức 2.	quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.	
4	Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực	Có 20 người làm việc trở lên	- Được thành lập theo quy định của pháp luật; - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; - Có điều lệ hoạt động minh bạch và phù hợp với tôn chỉ, mục đích của đơn vị dịch vụ công.	- 100% lao động đã qua đào tạo và phù hợp về trình độ, chuyên môn theo các lĩnh vực hỗ trợ và cung ứng; - Đảm bảo các tiêu chí về đất đai, trang thiết bị, diện tích xây dựng theo quy định của cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng đối với từng		

TT	Đơn vị/ vùng miền	Các tiêu chí phải đạt			Điều kiện	Ghi chú
		Quy mô	Pháp lý	Tiêu chuẩn		
				loại quy mô.		
5	Cơ sở đầu tư hạ tầng giáo dục và đào tạo					
5.1	Đô thị	Có từ 50 lao động trở lên	Được thành lập và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật; có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật	- Ít nhất 70% số lao động đã qua đào tạo; - Giá trị dự án đầu tư từ 5 tỷ đồng Việt Nam trở lên.		
5.2	Nông thôn, miền núi, hải đảo	Có từ 30 lao động trở lên	Được thành lập và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật; có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật	- Ít nhất 50% số lao động đã qua đào tạo; - Giá trị dự án đầu tư từ 2 tỷ đồng Việt Nam trở lên.		
6	Cơ sở sản xuất trang, thiết bị trường học và đồ dùng, đồ chơi trẻ em	Có từ 35 lao động trở lên	- Được thành lập theo quy định của pháp luật; - Có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.	- Giá trị sản lượng sản xuất từ 1,5 tỷ đồng Việt Nam trở lên/1 năm; - Hoạt động ổn định ít nhất trong 03 năm.		

Ghi chú:

- Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT: Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non;

- Thông tư 49/2021/TT-BGDĐT: Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục;

- Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT: Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT: Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT: Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Nghị định 143/2016/NĐ-CP: Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị định 140/2018/NĐ-CP: Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nghị định 24/2022/NĐ-CP: Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị định 95/2026/NĐ-CP: Nghị định số 95/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT: Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

- GDNN: Giáo dục nghề nghiệp; GDTX: Giáo dục thường xuyên.